

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 75 hộ gia đình, cá nhân có mồ mả, vật kiến trúc, cây cối bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;

Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 272/TTr-STNMT ngày 23/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 75 hộ gia đình, cá nhân có mồ mả, vật kiến trúc, cây cối bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) là 2.129.517.000 đồng (*Hai tỷ, một trăm hai mươi chín triệu, năm trăm mười bảy ngàn đồng*), trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 2.087.762.000 đồng;
- Chi phí GPMB (2%): 41.755.000 đồng;

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC I
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ MÒ MẢ, VẬT KIẾN TRÚC BỊ
ẢNH HƯỞNG TRONG RANH GIỚI GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐT.639, ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN
QL19 MỚI, ĐỊA BÀN PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày ____/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mộ đất	Mộ xây	Tổng mộ	Giá trị BT mồ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT, HT cây cối (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT, HT (đồng)
1	Hồ Thanh Hương	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
2	Phạm Văn Tùng	749 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
3	Phạm Trương Dũng	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
4	Nguyễn Thế Hưng	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
5	Trần Hữu Hưng	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
6	Nguyễn Huệ	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
7	Nguyễn Văn Nghĩa	KV1, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mộ đất	Mộ xây	Tổng mộ	Giá trị BT mồ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT, HT cây cối (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT, HT (đồng)
8	Nguyễn Nghiệp	KV3, phường Nhơn Bình thôn Chánh	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
9	Phạm Trường Sang	Định, xã Cát Chánh	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
10	Tô Hoài	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
11	Nguyễn Đình Sum	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
12	Lê Thị Chiện	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
13	Đặng Văn Đê	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
14	Nguyễn Nhân	KV1, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
15	Nguyễn Thị Hồng	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
16	Phạm Giải	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
17	Võ Thành Hương	KV3, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mộ đất	Mộ xây	Tổng mộ	Giá trị BT mồ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT, HT cây cối (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT, HT (đồng)
18	Lưu Trọng Ngọc	KV2, phường Nhơn Bình	1	0	1	2.400.000	200.000	0	0	2.600.000
19	Tô Trục	KV6, phường Nhơn Bình	2	0	2	4.800.000	400.000	0	0	5.200.000
20	Trần Minh Long	KV3, phường Nhơn Bình	2	0	2	4.800.000	400.000	0	0	5.200.000
21	Phạm Đình Tân	KV3, phường Nhơn Bình	2	0	2	4.800.000	400.000	0	0	5.200.000
22	Phạm Đình Tùng	KV3, phường Nhơn Bình	2	0	2	4.800.000	1.310.700	0	0	6.110.700
23	Nguyễn Đua	KV3, phường Nhơn Bình	2	0	2	4.800.000	400.000	0	0	5.200.000
24	Nguyễn Huy Dũng	KV2, phường Nhơn Bình	2	0	2	4.800.000	400.000	0	0	5.200.000
25	Trần Như Ngọc	KV3, phường Nhơn Bình	3	0	3	7.200.000	3.099.840	0	0	10.299.840
26	Mai Văn Ngọc	KV1, phường Nhơn Bình	3	0	3	7.200.000	600.000	0	0	7.800.000
27	Lê Ngọc Thông	KV3, phường Nhơn Bình	3	0	3	7.200.000	600.000	0	0	7.800.000
28	Nguyễn Thị Tám	KV3, phường Nhơn Bình	3	0	3	7.200.000	1.381.200	0	0	8.581.200

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mộ đất	Mộ xây	Tổng mộ	Giá trị BT mồ mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT, HT cây cối (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT, HT (đồng)
29	Nguyễn Văn Duôi	KV3, phường Nhơn Bình	4	0	4	9.600.000	800.000	0	0	10.400.000
30	Lê Hồng Khanh	KV3, phường Nhơn Bình	4	0	4	9.600.000	800.000	0	0	10.400.000
31	Nguyễn Cửu	KV3, phường Nhơn Bình	4	0	4	9.600.000	800.000	0	0	10.400.000
32	Tô Đạt	KV3, phường Nhơn Bình	6	0	6	14.400.000	1.200.000	0	0	15.600.000
33	Nguyễn Ngọc Lưu	KV3, phường Nhơn Bình	7	0	7	16.800.000	1.400.000	0	0	18.200.000
34	Lê Công Lâm	thôn Hưng Nghĩa, xã Phước Nghĩa	12	0	12	28.800.000	2.400.000	0	0	31.200.000
35	Trần Văn Quy	KV2, phường Nhơn Bình	14	0	14	33.600.000	2.800.000	0	0	36.400.000
36	Nguyễn Văn Ba	KV3, phường Nhơn Bình	20	0	20	48.000.000	4.000.000	0	0	52.000.000
37	Nguyễn Ngọc Lưu (ĐDKK mộ thanh minh ở KV3, p. Nhơn Bình)	KV3, phường Nhơn Bình	63	0	63	151.200.000	12.600.000	0	0	163.800.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mộ đất	Mộ xây	Tổng mộ	Giá trị BT mồ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT, HT cây cối (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT, HT (đồng)
38	Nguyễn Thị Thanh Bình	KV3, phường Nhơn Bình	0	1	1	23.898.560	549.120	0	0	24.447.680
39	Phạm Viết Ngò	KV3, phường Nhơn Bình	0	1	1	16.857.020	898.560	0	0	17.755.580
40	Phạm Đỉnh	KV3, phường Nhơn Bình	0	1	1	12.162.660	249.600	0	0	12.412.260
41	Võ Thị Gái	KV1, phường Nhơn Bình	0	1	1	17.390.470	0	0	0	17.390.470
42	Nguyễn Quang Lư	Khu vực 5, phường Trần Phú	0	1	1	16.857.020	0	0	0	16.857.020
43	Phạm Văn Triều	KV3, phường Nhơn Bình	0	1	1	16.857.020	499.200	0	0	17.356.220
44	Nguyễn Bạo	Khu vực 2, phường Trần Hưng Đạo	0	1	1	15.470.050	166.400	0	0	15.636.450
45	Nguyễn Thị Sen	KV1, phường Nhơn Bình	0	1	1	14.083.080	353.600	0	0	14.436.680
46	Nguyễn Ngọc Thịnh	KV3, phường Nhơn Bình	0	2	2	43.102.760	2.099.720	0	0	45.202.480
47	Phan Ngọc Linh	KV2, phường Nhơn Bình	0	2	2	12.174.000	0	0	0	12.174.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mộ đất	Mộ xây	Tổng mộ	Giá trị BT mồ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT, HT cây cối (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT, HT (đồng)
48	Lê Thanh Bình	KV5, phường Nhơn Bình	0	2	2	12.174.000	0	0	0	12.174.000
49	Nguyễn Thái Hùng	KV1, phường Nhơn Bình	0	3	3	17.069.700	0	0	0	17.069.700
50	Nguyễn Hạnh Phúc	KV5, phường Nhơn Bình	0	3	3	18.261.000	0	0	0	18.261.000
51	Nguyễn Hữu Trị	KV3, phường Nhơn Bình	16	2	18	78.444.640	3.574.400	0	0	82.019.040
52	Hồ Minh Thê	KV3, phường Nhơn Phú	6	1	7	18.678.000	1.200.000	0	0	19.878.000
53	Nguyễn Đăng Doanh	KV5, phường Nhơn Bình	5	5	10	112.161.180	1.353.600	0	0	113.514.780
54	Nguyễn Văn Khanh	KV3, phường Nhơn Bình	5	15	20	274.559.960	25.997.245	0	0	300.557.205
55	Phạm Xuân Hoan	KV1, phường Nhơn Bình	4	1	5	21.442.590	800.000	0	0	22.242.590
56	Nguyễn Công	KV3, phường Nhơn Bình	4	3	7	74.574.210	800.000	0	0	75.374.210
57	Nguyễn Bảo Giác	Khu vực 2, phường Thị Nại	4	1	5	19.643.550	800.000	0	0	20.443.550
58	Nguyễn Đức Dũng	KV3, phường Nhơn Bình	3	1	4	45.508.280	1.172.000	0	0	46.680.280

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mộ đất	Mộ xây	Tổng mộ	Giá trị BT mồ mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT, HT cây cối (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT, HT (đồng)
59	Phạm Văn Hương	KV3, phường Nhơn Bình	3	1	4	16.756.590	600.000	0	0	17.356.590
60	Nguyễn Văn Hùng	KV3, phường Nhơn Bình	3	2	5	35.366.160	600.000	0	0	35.966.160
61	Lưu Thị Dân	KV3, phường Nhơn Bình	2	1	3	20.056.670	774.400	0	0	20.831.070
62	Nguyễn Quýt	KV3, phường Nhơn Bình	2	2	4	36.593.620	1.814.400	0	0	38.408.020
63	Tô Văn Đào	KV3, phường Nhơn Bình	2	4	6	60.177.780	1.028.160	0	0	61.205.940
64	Nguyễn Lâm Duy Phúc	KV3, phường Nhơn Bình	2	3	5	42.801.040	1.417.120	0	0	44.218.160
65	Trần Văn Thiên	KV3, phường Nhơn Bình	1	1	2	9.339.180	532.800	0	0	9.871.980
66	Nguyễn Quyền	KV1, phường Nhơn Bình	1	1	2	18.296.810	1.212.220	0	0	19.509.030
67	Lê Thanh Dương	KV3, phường Nhơn Bình	1	3	4	52.971.060	200.000	0	0	53.171.060
68	Nguyễn Thị Mùi	KV3, phường Nhơn Bình	1	3	4	36.967.560	200.000	0	0	37.167.560
69	Phạm Văn Sáu	KV3, phường Nhơn Bình	1	6	7	97.780.860	2.895.400	0	0	100.676.260

PHỤ LỤC II

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ MÒ MẢ, VẬT KIẾN TRÚC BỊ ẢNH HƯỞNG NGOÀI RANH GIỚI GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐT.639, ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 MỚI, ĐỊA BÀN PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày ____/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mộ đất	Mộ xây	Tổng mộ	Giá trị BT mồ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT, HT cây cối (đồng)	Tổng giá trị BT, HT (đồng)
1	Nguyễn Văn Khanh	KV3, phường Nhơn Bình	1	7	8	87.377.470	12.044.945	0	99.422.415
2	Nguyễn Quang Lư	Khu vực 5, phường Trần Phú	0	6	6	69.988.640	137.280	0	70.125.920
3	Nguyễn Hữu Phương	KV3, phường Nhơn Bình	0	2	2	19.972.280	474.240	0	20.446.520
4	Phạm Lý Công	KV3, phường Nhơn Bình	0	1	1	17.390.470	374.400	0	17.764.870
5	Nguyễn Hữu Chánh	KV3, phường Nhơn Bình	0	1	1	23.829.560	374.400	0	24.203.960
6	Nguyễn Thanh Phùng	KV3, phường Nhơn Bình	0	1	1	18.777.440	416.000	0	19.193.440
7	Nguyễn Đức Hùng	KV3, phường Nhơn Bình	1	3	4	11.347.890	200.000	0	11.547.890
A	Tổng giá trị BT, HT		2	21	23	248.683.750	14.021.265	0	262.705.000
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%)								5.254.000
Tổng cộng (A+B)									267.959.000